

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **278/2020/DS-PT**

Ngày: 06 - 8 - 2020

V/v tranh chấp: “*chia tài sản chung sau ly hôn, đòi tài sản, chia di sản thừa kế theo pháp luật*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương**

Các Thẩm phán:

Ông Mai Hoàng Khải

Ông Võ Trung Hiếu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Trần Quang Minh** - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*** Ông **Trần Minh Hoàng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 305/2020/TLPT – DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp “*chia tài sản chung sau ly hôn, đòi tài sản, chia di sản thừa kế theo pháp luật*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 370/2020/QĐ - PT ngày 23 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Trần Thị H, sinh năm 1979 (vắng mặt).

1.2. Trần Thị Yến N1, sinh ngày 01/11/2006 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu N1: chị **Trần Thị H**, sinh năm 1976, là đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: thôn 12, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: **Nguyễn Thị Huỳnh N2**, sinh năm 1988 là đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền 24/3/2020 – có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Trần Công T**, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: **Lê Thị Hồng Y**, sinh năm 1982, là địa diện theo ủy quyền (hợp đồng ủy quyền ngày 07/7/2020 - có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Lê Thị Hồng Y**, sinh năm 1982 (có mặt)

3.2. **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn **Trần Thị H**, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn 12, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn Trần Thị H và đại diện theo ủy quyền Nguyễn Thị Huỳnh N2 trình bày: Năm 2003, chị H với anh T sống chung, có đăng ký kết hôn. Đến năm 2009, ly hôn theo quyết định số 47/2009/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2009 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước. Chị H với anh T1 có 01 con chung tên là Trần Thị Yến N1, sinh ngày 01/11/2006; trong thời gian sống chung, cha mẹ anh T1 cho vợ chồng anh chị phần đất diện tích 1.861,0m² (đo đạc thực tế diện tích 1.860,1m²), thửa số 205, tờ bản đồ số 63 mà hiện nay anh T1 và chị H đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Công T1 và bà Trần Thị H, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Sau khi ly hôn, anh T1 quản lý, sử dụng đất. Năm 2017, anh T1 chết không có để lại di chúc, anh T (em ruột anh T1) và chị Y (vợ anh T) tiếp tục quản lý đất và hiện nay đang cho anh Nguyễn Văn B thuê đất. Nay chị H yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế theo pháp luật như sau:

Chị H yêu cầu xác định cho chị H được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 1.860,1m², cụ thể diện tích 930,1m², một phần thửa đất số 205.

Chị H đại diện theo pháp luật của cháu N1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho cháu N1 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 1.860,1m², cụ thể diện tích 930,0m², một phần thửa đất số 205. Chị H quản lý đất đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi, chị H chuyển quyền sử dụng đất lại cho cháu N1.

Chị H yêu cầu anh T và chị Y trả lại cho chị H và cháu N1 diện tích đất 1860,1m², thửa số 205 và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị H trả lại cho anh T và chị Y 8.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật, vì khi anh T1 còn sống, chị H nghe anh T1 nói cầm cố đất chỉ từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng.

Chị H không đồng ý trả cho anh T và chị Y 13.800.000 đồng tiền trả nợ Ngân hàng; vì khi còn sống chung với anh T1, anh T1 vay tiền Ngân hàng, nhưng chị H đã giao tiền cho anh T1 trả nợ xong cho Ngân hàng.

Bị đơn Trần Công T trình bày: Thống nhất tài sản chung của anh T1 và chị H là quyền sử dụng đất diện tích 1.861,0m² (đo đạc thực tế diện tích 1.860,1m²), thửa số 205, tờ bản đồ số 63 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang; phần đất này là do bên gia đình anh cho vợ chồng anh T1, chị H khi còn sống chung. Trong thời gian anh T1 và chị H sống chung có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện G và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời trong thời gian này, anh T1 cầm cố đất cho ông Nguyễn Văn G 15.000.000 đồng; sau đó ông G cầm cố giao đất lại cho anh Nguyễn Văn B 15.000.000 đồng; ông Giá chết năm 2015. Sau khi anh T1 ly hôn chị H, anh T và chị Y trả nợ Ngân hàng thay cho anh T1 và chị H số tiền vốn và lãi là 13.800.000 đồng, hiện nay vợ chồng anh T (anh T, chị Y) đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, anh T và chị H chuộc lại đất, trả cho anh B 15.000.000 đồng lấy lại đất, tuy nhiên vợ chồng anh T tiếp tục cho anh B thuê đất hàng năm.

Nay anh T đồng ý trả lại đất diện tích 1.860,1m², thửa 205 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H cho chị H; nhưng yêu cầu chị H phải trả lại cho vợ chồng anh T số tiền 28.800.000 đồng. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng Y trình bày: Chị Y thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của anh T. Chị Y đồng ý trả lại đất diện tích 1.860,1m², thửa 205 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H cho chị H, nhưng yêu cầu chị H phải trả lại cho vợ chồng chị Y, anh T số tiền 28.800.000 đồng; thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn B trình bày: Phần đất diện tích 1.861,0m², thửa 205 trước đây khi anh T1 còn sống cầm cố cho ông Nguyễn Văn Giá 15.000.000 đồng; sau đó ông Giá cầm cố đất cho anh B 15.000.000 đồng, giao đất cho anh B sử dụng; ông Giá chết năm 2015. Năm 2011, anh T chuộc lại đất, giao cho anh B 15.000.000 đồng, lấy lại đất; nhưng anh T cho anh B thuê lại phần đất này từ năm 2011 cho đến nay, thuê đất trả tiền hàng năm; khi nào anh T lấy lại đất, anh B trả lại. Anh B không có tranh chấp hợp đồng thuê đất với anh T; anh B không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

- Chị Trần Thị H được quyền sử dụng phần đất diện tích 930,1m², một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 63 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Chia thừa kế theo pháp luật cho cháu Trần Thị Yến N1 quyền sử dụng đất diện tích 930,0m², một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 63 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Buộc anh Trần Công T và chị Lê Thị Hồng Y có nghĩa vụ trả lại cho chị Trần Thị H và cháu Trần Thị Yến N1 diện tích 1860,1 m², thửa đất số 205, tờ bản đồ số 63 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang ngay khi án có hiệu lực pháp luật; đất có vị trí như sau:

- Đông giáp đất ông Trần Công N.
- Tây giáp đất ông Phạm Quang A.
- Nam giáp đất ông Phạm Quang A.
- Bắc giáp đất bà Trần Thị Kim .

(có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Chị Trần Thị H quản lý quyền sử dụng đất diện tích 930,0m², một phần thửa đất số 205 (phần đất chia thừa kế cho cháu N1) và có nghĩa vụ chuyển quyền sử dụng đất lại cho cháu Trần Thị Yến N1 ngay khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

Anh Trần Công T và chị Lê Thị Hồng Y có nghĩa vụ trả lại cho chị Trần Thị H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Công T1 và bà Trần Thị H ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc chị Trần Thị H có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Công T và chị Lê Thị Hồng Y số tiền 28.800.000 đồng (*Hai mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng*), trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm trả tiền, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 24 tháng 3 năm 2020, nguyên đơn Trần Thị H có đơn kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm. Chị H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chị H không đồng ý trả tiền cho anh T, chị Y. Cụ thể là: số tiền 13.848.000 đồng mà anh T cho rằng anh T1 mượn trả Ngân hàng và số tiền 15.000.000 đồng. Yêu cầu anh T trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H và cháu N1.

Ngày 06 tháng 4 năm 2020, viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có quyết định kháng nghị số 529/QĐKNPT-VKS-DS. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát giữ nguyên yêu cầu kháng nghị.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang được thực hiện đúng thời hạn luật định. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ nhưng án sơ thẩm có vi phạm về tố tụng và nội dung như kháng nghị đã nêu. Do đó, căn cứ Khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện G giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Do đề nghị hủy án sơ thẩm nên chưa xét kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do chị Trần Thị H nộp còn trong thời hạn và hợp lệ đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đúng với quy định tại Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2018, chị H yêu cầu anh T trả lại phần đất diện tích 1.861,0m² (đo đạc thực tế diện tích 1.860,1m²), thửa số 205, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang cho chị và cháu N1, chia tài sản chung của chị và anh T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ “chia tài sản chung và di sản thừa kế theo pháp luật” là chưa đầy đủ. Thực tế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết về quan hệ tranh chấp này nên cần bổ sung quan hệ tranh chấp “đòi tài sản” và “chia tài sản chung sau ly hôn” mới

chính xác. Các tranh chấp trên thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 2, 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với ông Nguyễn Văn B được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:

Nội dung thứ nhất: về thủ tục tố tụng, quyết định kháng nghị xác định bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng khi xác định chưa đúng, chưa đầy đủ quan hệ tranh chấp. Như phân tích tại mục [2], Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết về quan hệ tranh chấp “đòi tài sản” nên cần bổ sung quan hệ tranh chấp này. Do đó kháng nghị nội dung này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ chấp nhận. Đối với nội dung kháng nghị cho rằng, bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chưa đúng quan hệ tranh chấp “*chia tài sản chung và di sản thừa kế theo pháp luật*” là chưa đúng. Xét thấy, nội dung kháng nghị này là không có căn cứ vì theo đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2018, ngoài yêu cầu anh T trả lại phần đất phần đất diện tích 1.861,0m² (đo đạc thực tế diện tích 1.860,1m²), thửa số 205, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang, chị H còn yêu cầu anh T chia tài sản chung của chị và anh T1 sau ly hôn, chia thừa kế theo pháp luật di sản của anh T1. Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện trên, Tòa án xác định hai quan hệ tranh chấp này là chính xác nhưng để xem xét giải quyết yêu cầu này có cơ sở hay không là xem xét về mặt nội dung. Vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi hướng dẫn đương sự khi làm thủ tục và xử lý đơn kiện theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong trường hợp này cần hướng dẫn đương sự sửa đổi đơn kiện để kiện đúng đối tượng theo quy định của pháp luật.

Tiếp theo, quyết định kháng nghị cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định cháu N1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Trần Công T1 là không chính xác, không đúng với quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Bởi lẽ, anh T1 mất năm 2017 nhưng không phải là đương sự đang tham gia tố tụng trong vụ án thụ lý số 18/2019/TLST-DS ngày 16/01/2019 nên không thể có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh tham gia tố tụng trong vụ án. Theo đơn khởi kiện, cháu N1 tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là nguyên đơn thông qua người đại diện theo pháp luật là chị H (mẹ cháu). Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Kháng nghị nêu, Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu của anh T đòi chị H trả số tiền 28.800.000 đồng bao gồm tiền trả nợ Ngân hàng thay và tiền cho thuê đất nhưng không thực hiện thủ tục phản tố: Xét kháng nghị này là có căn cứ vì yêu cầu trên của anh T được xem là yêu cầu phản tố nên Tòa án phải hướng dẫn anh thực hiện đúng thủ tục theo quy định tại Điều 202 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, Tòa

án cấp sơ thẩm đưa ra giải quyết là vi phạm thủ tục tố tụng nên Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang kháng nghị về nội dung này là có căn cứ, cần hủy một phần bản án sơ thẩm nội dung này.

Mặt khác, kháng nghị cho rằng cháu N1 là người được thừa kế theo án sơ thẩm nên cháu phải có trách nhiệm liên đới cùng chị H trả số tiền 28.800.000 đồng cho anh T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc chị H trả là chưa có căn cứ pháp lý vững chắc. Đồng thời, cháu N1 là trẻ em thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, không phải chịu án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 nhưng trong bản án không nhận định là thiếu sót: Về nội dung này, Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn khởi kiện anh Trần Công T là kiện sai đối tượng trong quan hệ tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế theo pháp luật. Bởi lẽ, anh Trần Công T có quan hệ là em ruột anh Trần Công T1 (chồng chị Trần Thị H và cha của bé Trần Thị Yến N1). Anh Trần Công T1, mất ngày 09/8/2017 (bút lục 15), không để lại di chúc. Cha mẹ anh T1 là cụ Trần Văn L, mất ngày 16/6/1994 và cụ Lê Thị Tư, mất ngày 17/02/1999 (bút lục 12-13). Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của anh T1 chỉ còn vợ và con của anh là chị H và cháu N1. Trong thời kỳ chung sống, anh chị có tạo lập được khối tài sản là diện tích 1860,1 m², thửa đất số 205, tờ bản đồ số 63 theo giấy theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Phần tài sản là thửa đất 205 nói trên hiện do anh T và vợ là chị Y đang quản lý.

Do đó, trong quan hệ pháp luật dân sự về chia di sản thừa kế chia tài sản chung, anh T hoàn toàn không có quyền và nghĩa vụ đối với khối tài sản chung của vợ chồng chị H là thửa đất 205 cũng như phần di sản của anh T1 để lại trong khối tài sản chung này. Tòa án cấp sơ thẩm, xác định anh T là một bên trong tranh chấp chia thừa kế và chia tài sản sau ly hôn là không đúng với quy định tại Điều 649, Khoản 3 Điều 651 Bộ luật dân sự và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Từ phân tích trên, chị H, đồng thời là đại diện hợp pháp cho cháu N1 khởi kiện anh T yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế theo pháp luật là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật trong khi người có quyền và nghĩa vụ trong quan hệ này là mẹ con chị H không có tranh chấp với nhau là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử cần sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn. Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên kháng nghị nêu phải buộc cháu N1 phải có trách nhiệm liên đới cùng chị H trả số tiền 28.800.000 đồng cho anh T là không có căn cứ.

Ngoài ra, kháng nghị cho rằng, án sơ thẩm buộc anh T và chị Y trả lại cho chị H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Công T1 và bà Trần Thị H đối với thửa đất 205 là chưa phù hợp, khó khả thi, không đúng quy định của pháp luật. Hội

đồng xét xử nhận thấy, mặc dù, công văn số 141/TANDTC-KHXX ngày 21 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn không thụ lý giải quyết việc kiện đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ ngày 01/01/2017 (thời điểm BLDS 2015 và BLTTDS 2015 có hiệu lực) thì các tranh chấp liên quan đến việc cầm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Tòa án thụ lý giải quyết vì đây được coi là “quyền tài sản” đã được quy định trong Bộ luật dân sự 2015. Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật đất đai năm 2013 không thừa nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản mà chỉ là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sở hữu đất nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chứa đựng quyền về tài sản. Điều 115 Bộ luật dân sự 2015 quy định “*Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền*”. Do đó, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là không có căn cứ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, hủy một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

[5] Xét kháng cáo của chị H: Chị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả anh T 28.800.000 đồng. Như phân tích trên, yêu cầu của anh T đòi chị H trả số tiền 28.800.000 đồng là yêu cầu phản tố nên anh phải thực hiện đúng thủ tục theo quy định tại Điều 202 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự thực hiện thủ tục theo quy định trên mà lại đưa ra giải quyết là vi phạm thủ tục tố tụng nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung này. Anh T, chị Y có quyền khởi kiện và được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, hủy một phần bản án sơ thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo chị H được chấp nhận một phần nên chị không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Do yêu cầu khởi kiện của chị H được chấp nhận một phần nên chị phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối với cháu N1 được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Anh T, chị Y buộc phải thực hiện chung một nghĩa vụ nên cùng chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án sơ thẩm buộc anh T, chị Y mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về án phí theo hướng nhận định trên.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, Điều 293, Khoản 2, Khoản 3 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Thị H.

1/ Hủy một phần bản án sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang về việc buộc chị Trần Thị H có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Công T và chị Lê Thị Hồng Y số tiền 28.800.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng).

2/ Sửa một phần bản án sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H và cháu Trần Thị Yến N1.

Buộc anh Trần Công T và chị Lê Thị Hồng Y có nghĩa vụ trả lại cho chị Trần Thị H và cháu Trần Thị Yến N1 phần đất diện tích 1860,1 m², thửa đất số 205, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H. Phần đất có vị trí như sau:

Đông giáp đất ông Trần Công N.

Tây giáp đất ông Phạm Quang A.

Nam giáp đất ông Phạm Quang A.

Bắc giáp đất bà Trần Thị Kim N.

(có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Buộc anh Trần Công T và chị Lê Thị Hồng Y có nghĩa vụ trả lại cho chị Trần Thị H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị H về việc chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 1860,1 m², thửa đất số 205, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02048 ngày 07/02/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cho anh Trần Công T1 và chị Trần Thị H.

3/ Về án phí: Chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp người là 300.000 đồng theo biên lai số 0016417 ngày 30/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 930.300 đồng theo biên lai số 40021 ngày 16/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G nên chị được hoàn lại số tiền chênh lệch là 630.300 đồng. Cháu N1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T, chị Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM
- VKSND Tỉnh Tiền Giang.
- TAND huyện G.
- Chi cục THA DS huyện G.
- Đường sự.
- Phòng KTNV & THA (TAT)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ánh Phương